

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/DS-ST
Ngày: 28 - 5 - 2020
V/v: “Tranh chấp hợp đồng gia công
- sửa chữa nhà”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Bền
2. Ông Nguyễn Phùng Như

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng không tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng gia công - sửa chữa nhà*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2020/QĐXXST-DS, ngày 08 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lương Văn D, sinh năm: 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã L, huyện G, tỉnh K.

2. *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị Kim N, sinh năm: 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố V, thị trấn G, huyện G, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 31/01/2020, nguyên đơn ông Lương Văn D trình bày:*

Ông là thợ xây nhà, vào tháng 10/2019 ông có hợp đồng trọn gói để sửa nhà

cho bà N, theo hợp đồng tổng số tiền công là 42.000.000đ. Khi thỏa thuận do quen biết nên ông tin tưởng và không có làm hợp đồng bằng văn bản với nhau mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói.

Quá trình thi công sửa nhà thì hai bên không có xảy ra tranh chấp hay cãi vã gì với nhau. Đồng thời, bà N cũng cho ông tạm ứng tiền từng đợt, tổng số tiền là 32.000.000đ.

Trong quá trình thi công ông có giới thiệu ông C (ngụ ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh K) là thợ cửa nhôm để hợp đồng làm cửa nhà cho bà N. Sau đó, giữa bà N và ông C thỏa thuận với nhau và giao nhận tiền cọc với nhau như thế nào ông không rõ. Việc này hai bên tự thỏa thuận.

Đến khi sửa chữa căn nhà hoàn thành, ông có yêu cầu bà N thanh toán số tiền công còn lại là 10.000.000đ. Lúc này bà N không chịu trả và yêu cầu ông phải khấu trừ vào số tiền cọc mà bà đã đưa cho ông C, nhưng ông C đã bỏ trốn và không có làm cửa nhà cho bà. Ông không đồng ý việc khấu trừ của bà N, quá trình giải quyết tại địa phương có buộc bà N phải trả cho ông số tiền còn lại 10.000.000đ nhưng bà N không thực hiện nên hòa giải không thành.

Xét thấy không thể thương lượng được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Huỳnh Thị Kim N phải trả lại cho ông số tiền công sửa nhà còn lại là 10.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

** Quá trình giải quyết tại Tòa án, bị đơn bà Huỳnh Thị Kim N trình bày:*

Bà với ông D chỉ là xóm giềng với nhau chứ không có quan hệ thân thích gì. Bà thừa nhận vào tháng 10/2019, bà có thỏa thuận hợp đồng sửa nhà với ông D, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Theo hợp đồng hai bên thống nhất giá 42.000.000đ, quá trình sửa nhà bà có cho ông D tạm ứng nhiều lần tổng cộng là 32.000.000đ, theo hợp đồng còn nợ lại 10.000.000đ.

Quá trình sửa chữa nhà ông D có giới thiệu thợ cửa sắt là ông C (không rõ địa chỉ), giá thỏa thuận là 16.500.000đ. Cũng trong tháng 10/2019 bà có giao tiền công làm cửa nhà cho ông C, giao đủ cho ông C 01 lần nhưng hai bên không có làm hợp đồng và cũng không có làm biên nhận tiền với nhau. Khi nhận tiền xong đến nay ông C không tiến hành làm cửa nhà cho bà và hiện nay bà cũng không biết ông C ở đâu.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông D, ý kiến bà như sau:

Bà không đồng ý trả lại 10.000.000đ theo yêu cầu ông D. Lý do, hiện nay không có tiền để trả nên đề nghị ông D phải tìm được ông C và ông C phải trả lại cho bà 10.000.000đ thì bà mới trả cho ông D số tiền 10.000.000đ còn lại, vì ông D là người mai mối nên ông phải có nghĩa vụ này.

Những vấn đề thống nhất và chưa thống nhất:

Ông D và bà N thống nhất việc bà N còn thiếu ông D số tiền hợp đồng sửa nhà còn lại là 10.000.000đ.

- Ông D yêu cầu bà N phải trả lại cho ông số tiền công còn lại là 10.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

- Bà N không đồng ý trả 10.000.000đ theo yêu cầu ông D và đề nghị ông phải tìm được ông C để ông C trả lại cho bà 10.000.000đ thì bà mới trả số tiền 10.000.000đ còn lại cho ông D.

Tại phiên tòa: Ông D yêu cầu bà N trả 10.000.000đ tiền công sửa nhà.

Bà N đồng ý trả 5.000.000đ, còn 5.000.000đ khi nào ông C trả cho bà 10.000.000đ thì bà trả cho ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh K nên căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G.

Về quan hệ tranh chấp: Ông Lương Văn D khởi kiện yêu cầu ông bà Huỳnh Thị Kim N phải trả cho ông tiền công sửa chữa nhà còn thiếu nên đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng dân sự gia công - sửa chữa nhà theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét yêu cầu đòi tiền công sửa nhà theo hợp đồng giữa ông D và bà N.

Tuy hợp đồng sửa chữa nhà giữa hai bên không lập thành văn bản nhưng đã được hai bên thừa nhận và nội dung hợp đồng không vi phạm pháp luật nên được pháp luật công nhận. Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự thừa nhận việc bà N còn thiếu ông D tiền công sửa chữa nhà. Nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự công nhận là sự thật.

Quá trình thực hiện hợp đồng đến nay bà N còn thiếu ông D tiền công sửa chữa nhà là 10.000.000đ nhưng đến nay chưa thanh toán là vi phạm hợp đồng theo Điều 542 Bộ luật dân sự 2015 và vi phạm nghĩa vụ trả tiền công được quy định tại Điều 544 của Bộ Luật dân sự 2015. Do đó, việc ông D yêu cầu bà N phải trả cho ông số tiền 10.000.000đ là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Xét đề nghị của bà N về việc đồng ý trả cho ông D 5.000.000đ, khi nào ông D phải tìm được ông C để ông C trả cho bà 10.000.000đ thì bà mới trả cho ông D số tiền 5.000.000đ còn lại không được ông D chấp nhận nên không có căn cứ để

Hội đồng xét xử chấp nhận. Bởi vì thỏa thuận lắp đặt cửa nhà là do bà hợp đồng với ông C nên giữa bà và ông C phải tự thực hiện nghĩa vụ với nhau, ông D chỉ là người giới thiệu và ông không có bảo lãnh cho ông C nên ông D không có nghĩa vụ trong hợp đồng lắp đặt cửa nhà giữa bà và ông C.

Trường hợp có đủ căn cứ thì bà N có quyền khởi kiện ông C thành vụ kiện khác.

[3]. Về án phí:

Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn D được chấp nhận nên ông không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông D tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 00031129 ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Bà Huỳnh Thị Kim N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch 10.000.000đ x 5% = 500.000đ (năm trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 542, Điều 544, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn D đối với bà Huỳnh Thị Kim N.

Buộc bà N phải trả cho ông D 5.000.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N trả cho ông D 5.000.000đ. Tổng cộng bà N có nghĩa vụ trả cho ông D là 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Kể từ ngày ông D có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà N không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng bà N còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn D được chấp nhận nên ông không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Lương Văn D tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 00031129 ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Bà Huỳnh Thị Kim N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch 10.000.000đ x 5% = 500.000đ (năm trăm nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho ông D, bà N được biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 28/5/2020.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Văn Hồng Chinh

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh K;
- VKSND tỉnh K;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THA DS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu.